TỔNG CỤC THỐNG KÊ

**CỤC THỐNG KÊ TỈNH AN GIANG**

**BÁO CÁO**

**TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI**

**9 THÁNG NĂM 2019**

**🙦🙤**

**An Giang, Tháng** 9 **năm** 2019

|  |  |
| --- | --- |
| TỔNG CỤC THỐNG KÊ  **CỤC THỐNG KÊ TỈNH AN GIANG**  Số: *552* /BC-CTK | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *An Giang, ngày 30 tháng 9 năm 2019.* |

**BÁO CÁO**

**Phân tích tình hình kinh tế - xã hội**

**9 tháng năm 2019**

**I. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ**

**1. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)**

Tổng sản phẩm trên địa bàn ước thực hiện 9 tháng năm 2019 (theo giá so sánh 2010) tăng 6,40% so cùng kỳ năm trước, cao hơn mức tăng của năm trước (cùng kỳ năm 2018 tăng 6,15%).

Trong mức tăng 6,40% thì khu vực nông, lâm nghiệp và thuỷ sản tăng 2,11%, cao hơn mức tăng 2,1% của cùng kỳ năm trước; khu vực Công nghiệp - Xây dựng tăng 9,10%, cao hơn mức tăng 8,98% của cùng kỳ năm trước; khu vực dịch vụ tăng 8,25%, cao hơn mức tăng 8,02% của cùng kỳ năm trước; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 6,40%, cao hơn mức tăng 5,01% của cùng kỳ năm trước.

Trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, ngành thủy sản đạt mức tăng cao nhất với mức tăng 3,33% so cùng kỳ năm trước; ngành nông nghiệp tăng 1,97%; ngành lâm nghiệp tăng 0,98%.

Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, xây dựng tăng 7,80% (cùng kỳ năm 2018 tăng 9,57%) và ngành công nghiệp tăng 9,45% so với cùng kỳ năm 2018 (cùng kỳ năm 2018 tăng 8,82%). Khu vực này, có ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải với mức tăng 13,36%, cao hơn rất nhiều mức tăng 8,56% của cùng kỳ năm 2018; kế đến là ngành SX và phân phối điện với mức tăng 11%, cao hơn gấp đôi mức tăng 5,81% của cùng kỳ năm 2018; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 9,43%, thấp hơn mức tăng 10,42% của cùng kỳ năm 2018; ngành khai khoáng tăng 5% cao hơn rất nhiều so cùng kỳ năm 2018 (cùng kỳ năm 2018 giảm 17,66%).

Trong khu vực dịch vụ, mức tăng của một số ngành chiếm tỷ trọng lớn như sau: Bán buôn và bán lẻ tăng 9,91% thấp hơn một ít mức tăng 9,92% của cùng kỳ năm trước; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 9,14% thấp hơn nhiều mức tăng 12,28% của cùng kỳ năm trước; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 8,74% cao hơn mức tăng 6,63% của cùng kỳ năm trước; hoạt động kinh doanh bất động sản tăng 4,93% cao hơn mức tăng 4,52% của cùng kỳ năm trước;...

Về cơ cấu kinh tế 9 tháng năm 2019, tiếp tục chuyển biến theo hướng tích cực và dần ổn định (khu vực I ngày càng giảm và khu vực II, III tăng dần qua các năm), cụ thể: Khu vực nông, lâm nghiệp và thuỷ sản chiếm tỷ trọng 28,38%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 14,16%; khu vực dịch vụ chiếm 55,63%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 1,83% (cơ cấu tương ứng của cùng kỳ năm 2018 lần lượt là: 29,87, 13,78%, 54,53% và 1,81%).

**2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thuỷ sản**

**2.1. Nông nghiệp**

**2.1.1. Trồng trọt**

- Cây hàng năm: Trong 9 tháng năm 2019 (gồm cả vụ Mùa, Đông Xuân và Hè Thu) diện tích gieo trồng (DTGT) toàn tỉnh ước được 508,5 ngàn ha, đạt 99,97% so KH và bằng 100,47% (+2.393 ha) so cùng kỳ, trong đó:

\* Diện tích lúa 468,7 ngàn ha, đạt 100,22% KH và bằng 100,48% (+2.219 ha) so cùng kỳ năm trước, gồm: Vụ Mùa DTGT 4.756 ha (+4.653 ha); vụ Đông Xuân 233.673 ha (-1.278 ha); vụ Hè Thu 230.263 ha (-1.156 ha).

\* Hoa màu các loại gieo trồng đạt gần 39,8 ngàn ha, đạt 97,10% KH và bằng 100,44% (+174 ha) so cùng kỳ năm trước, trong đó: Vụ Mùa DTGT 284 ha (+284 ha); Đông Xuân DTGT 19.617 ha (-54 ha); Hè Thu DTGT 19.916 ha (-56 ha). Diện tích một số loại cây chủ yếu như: Rau dưa các loại 24.339 ha (+1.977 ha); bắp 4.806 ha (-1.306 ha); cây hàng năm khác 3.806 ha;... so cùng kỳ năm trước.

Năng suất lúa bình quân các vụ ước đạt 64 tạ/ha, bằng 99,28% (-0,46 tạ/ha) so cùng kỳ (chủ yếu do mưa bão đầu năm, cuối vụ lại nắng nóng, mật số rầy tăng cao trước và sau Tết Nguyên đán). Sản lượng lúa ước đạt gần 3 triệu tấn, bằng 99,74% so cùng kỳ năm trước, giảm gần 7,8 ngàn tấn (gồm: Đông Xuân 1,659 triệu tấn, giảm 68 ngàn tấn; Hè Thu gần 1,321 triệu tấn, tăng 41,6 ngàn tấn; Mùa đạt 19 ngàn tấn, tăng 18,7 ngàn tấn).

Hoa màu, do thay đổi cơ cấu diện tích xuống giống giữa các vùng trong tỉnh và giữa các vụ sản xuất trong năm nên năng suất bình quân chung của một số loại cây có mức tăng/giảm khá đột biến so cùng kỳ. Sản lượng của một số loại hoa màu chủ lực so cùng kỳ năm trước như sau: Bắp 38,7 ngàn tấn, giảm gần 14 ngàn tấn (do giảm diện tích và năng suất thu hoạch); khoai mỳ 19,2 ngàn tấn, tăng 1,1 ngàn tấn; rau dưa các loại 554,6 ngàn tấn, tăng 52,9 ngàn tấn; đậu xanh 605 tấn, giảm 133 tấn;…

- Câu lâu năm: Trong 9 tháng đầu năm, diện tích hiện có hơn 17,7 ngàn ha (trong đó trồng mới 461 ha), bằng 103,41% (+583 ha) so cùng kỳ năm trước; trong đó nhóm cây ăn quả chiếm ưu thế với 15.425 ha (chiếm 87,22% tổng diện tích), tăng 3,89% (+577 ha) so cùng kỳ, như: Xoài diện tích hiện có 10.737 ha, tăng 5,3%, trong đó 80% là các giống xoài chất lượng (Đài Loan, Cát Hoà Lộc); chuối 1.467 ha (+63 ha); riêng chuối cấy mô tăng 70 ha); cây ăn quả có múi (cam, chanh, quýt, bưởi) 1.376 ha, tăng 121 ha;…

Mặc dù bị ảnh hưởng của tình hình nắng nóng và khô hạn kéo dài, song nhờ tích cực chăm sóc, chuyển đổi giống, áp dụng tiến bộ KHKT; đồng thời diện tích cho sản phẩm ngày càng tăng nên tổng sản lượng thu hoạch đạt gần 181,5 ngàn tấn, tăng 14,16% (+22,5 ngàn tấn) so cùng kỳ, như: Xoài đạt 114,6 ngàn tấn, tăng 12,5 ngàn tấn (trong đó các giống xoài chất lượng Đài Loan, Cát Hòa Lộc đạt 94 ngàn tấn, tăng hơn 10,1 ngàn tấn so cùng kỳ); chuối 20,6 ngàn tấn (+2,4 ngàn tấn); các loại cây có múi (cam, chanh, quýt, bưởi) sản lượng đạt 5,3 tấn, tăng 2,1 ngàn tấn**;…**

**2.1.2. Chăn nuôi**

Trước tác động của dịch tả heo Châu Phi nên đàn gia cầm đang có xu hướng phát triển, nhất là nuôi theo hướng an toàn sinh học.

- Đàn trâu-bò, hiệu quả kinh tế không cao, môi trường chăn thả bị thu quy mô đàn trâu bò ngày sụt giảm; so cùng kỳ năm trước, ước tính, đàn trâu có khoảng 2,3 ngàn con, bằng 80,34% và đàn bò khoảng 71 ngàn con, bằng 88,75%, nuôi bò vỗ béo hiện nay lợi nhuận không còn hấp dẫn (sau 6 tháng nuôi lãi từ 4,2 - 6,8 triệu đồng/con, bình quân 700 - 850 ngàn đồng/tháng sau khi trừ chi phí) nhiều hộ nghỉ nuôi.

- Đàn heo, tính đến 08/9/2019, toàn tỉnh có 10/11 huyện, thị xã, thành phố công bố phát sinh dịch tả heo Châu Phi (124 xã, phường, thị trấn, 1.024 điểm phát sinh dịch); qua đó tiêu hủy 24.161 con heo bị dịch bệnh (trọng lượng 1.532 tấn), đồng thời hỗ trợ kinh phí cho 275 hộ nuôi có heo bị tiêu hủy gần 14 tỷ đồng. Ước tính, đàn heo có khoảng 95 ngàn con, bằng 84,07% so cùng kỳ, giá heo hơi cũng có nhiều biến động, do nhu cầu thị trường chưa ổn định (heo hơi có giá bán dao động từ 38 - 40 ngàn đồng/kg, giảm 100 ngàn đồng so tháng 8/2019).

- Nhờ đẩy mạnh chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học, kiểm soát tốt dịch bệnh nên quy mô đàn gia phát triển ổn định. Đàn gia cầm khoảng 4,5 triệu con, bằng 104,17% so cùng kỳ; trong đó, đàn gà 1,4 triệu con, bằng 104,92% so cùng kỳ. Đã có 2 doanh nghiệp đầu tư chăn nuôi quy mô lớn (Cty TNHH Chăn nuôi Công nghệ cao An Khang, Cty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao An Tâm) với 50 ngàn con. Thị trường tiêu thụ mạnh nên các sản phẩm gia cầm cũng có giá bán ổn định, cụ thể: Gà hơi (gà ta) 90 - 95 ngàn đồng/kg, vịt hơi 45- 50 ngàn đồng, trứng vịt 2,2 - 2,5 ngàn đồng/quả.

Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng 9 tháng đầu năm, đạt gần 24 ngàn tấn, bằng 99,42% so cùng kỳ năm trước; trong đó, nhiều nhất là thịt heo khoảng 12.943 tấn, bằng 90,94%; thịt gia cầm 6.071 tấn, bằng 104,42% và thịt trâu bò 4.955 tấn, bằng 89,25%.

**2.2. Lâm nghiệp**

Từ đầu năm đến nay, so cùng kỳ năm trước: Đã phát hiện 18 vụ vi phạm lâm luật (giảm 1 vụ), xử lý 15 vụ, phạt tiền 4,5 triệu đồng, tịch thu tang vật gần 44 m3 gỗ. Trồng mới rừng tập trung được 185 ha, đạt 90,66% KH và bằng 53,26% so cùng kỳ. Đã giao và trồng 2,2 triệu cây phân tán, đạt 75,17% so KH, bằng 58,11%. Sản lượng gỗ khai thác ước được 25.845 m3, tăng 1,32% và 223.525 ster củi, tăng 1,37%.

**2.3. Thuỷ sản**

Trước những thách thức từ thị trường xuất khẩu, ngành cá tra từng bước nâng cao chất lượng nguyên liệu (mở rộng diện tích nuôi áp dụng các tiêu chuẩn quản lý chất lượng VietGap, GlobalGAP, ASC,...), đồng thời tăng cường chuỗi liên kết gắn doanh nghiệp với người nuôi nhờ vậy sản lượng tiếp tục tăng cao.

Sản lượng thủy sản 9 tháng năm 2019 tiếp tục tăng khá, ước đạt 361 ngàn tấn, so cùng kỳ năm trước tăng 4,58% (+15,8 ngàn tấn), trong đó nuôi trồng đạt 347,3 ngàn tấn, tăng 5,37% tương đương tăng 17,7 ngàn tấn (trong đó cá tra được 287,6 ngàn tấn, tăng 7,38%) và khai thác đạt 13,6 ngàn tấn, bằng 87,88% (-1,9 ngàn tấn); do mực nước lũ thấp, lại về muộn nguồn lợi thủy sản tự nhiên không nhiều.

Các loại cá khác, diện tích nuôi và thu hoạch sụt giảm nhiều nên sản lượng thu hoạch chỉ đạt gần 15 ngàn tấn, bằng 61,09% so cùng kỳ. Các tháng gần đây, cá lóc thương phẩm được thị trường tiêu thụ mạnh nên giá bán cũng tăng cao (cá lóc loại I có từ 42 - 43 ngàn đồng/kg, loại II từ 38 - 40 ngàn đồng/kg, tăng 5 - 7 ngàn đồng/kg so thời điểm đầu năm 2019). Tương tự, cá trê thương phẩm giá bán luôn ổn định ở mức cao (loại 0,45 - 0,5 kg/con giá từ 50 - 70 ngàn đồng/kg; loại 1,0 - 1,2 kg/con giá từ 30 - 35 ngàn đồng/kg).

Nuôi tôm càng xanh lợi nhuận ngày càng kém hấp dẫn, sản lượng thu hoạch 9 tháng chỉ khoảng 6 tấn, giảm đến 93,41% so cùng kỳ. Tác động bất lợi của thời tiết làm dịch bệnh phát sinh nhiều, chi phí sản xuất tăng cao, lợi nhuận thấp nên diện tích nuôi thủy sản khác (lươn, ếch, ba ba) bị sụt giảm. Sản lượng thủy sản khác, thu hoạch 9 tháng đầu năm khoảng 995 tấn, bằng 69,52% so cùng kỳ.

- Do nhu cầu nuôi tăng cao, số lượng con giống cá tra sản xuất trong những tháng đầu năm cũng có mức tăng đáng kể (lượng sản xuất khoảng 1,5 tỷ con, bằng 111,86% so cùng kỳ).

**3. Sản xuất công nghiệp**

Hoạt động sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tiếp tục ổn định và tăng trưởng khá. Với hơn 13 ngàn cơ sở, doanh nghiệp hoạt động sản xuất công nghiệp, thu hút hơn 66 ngàn lao động tham gia; riêng các Khu công nghiệp Bình Hòa, Bình Long thu hút 25 dự án (trong đó có 6 dự án nước ngoài), tổng vốn đầu tư gần 3,5 ngàn tỷ đồng, thu hút 12 ngàn lao động.

Tính chung 9 tháng năm 2019 IIP tăng 8,98% so cùng kỳ năm trước, cao hơn mức tăng 8,80% của cùng kỳ năm 2018. Trong đó, tăng cao hơn mức tăng chung và tăng cao nhất là ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 13,36%; kế đến là ngành chế biến, chế tạo tăng 9,43%; SX và phấn phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước nóng và điều hòa không khí tăng 8,24%; riêng ngành khai khoáng bằng 98,24%.

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu 9 tháng năm 2019 đạt mức tăng cao so cùng kỳ năm trước là: Áo sơ mi cho người lớn đạt 20,6 triệu cái, tăng 61,3% và ba lô đạt 93,2 triệu cái, tăng 36,1%; phi lê đông lạnh đạt 109.753 tấn, tăng 15,71% (tuy có giảm ở thị trường Mỹ, Trung Quốc nhưng nhờ mở rộng thị trường Nam Mỹ như Brazil, Colombia,.. nên sản xuất có tăng trưởng); điện thương phẩm đạt 2.363 triệu Kwh, tăng 9,2%; dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế đạt 56,1 tỷ đồng, tăng 59,9%; xi măng Portland đen đạt 268.957 tấn, tăng 4,17%;...do SX ổn định và có tăng trưởng. Một số sản phẩm tăng thấp hoặc giảm như: Gạo đã xát toàn bộ đạt 1.348.078 tấn, tăng 0,89% (sản lượng gạo xuất khẩu còn khó khăn ở thị trường Trung Quốc nên các doanh nghiệp tăng cường tìm kiếm và mở rộng xuất khẩu sang thị trường mới ở Châu Phi, ASEAN); giày, dép có đế đạt 11,1 triệu đôi, bằng 85,06%; máy sấy nông sản đạt 102 cái, bằng 96,23%; thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp đạt 23.673 tấn, bằng 76,2%.

**4. Tình hình đăng ký doanh nghiệp**

Tính từ đầu năm đến 12/9/2019 so cùng kỳ năm trước: Toàn tỉnh có 516 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, tăng 1,02%; với vốn đăng ký 3.324 tỷ đồng, bằng 86,49%; số vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới đạt 6,44 tỷ đồng, bằng 84,46%. Có 134 doanh nghiệp hoạt động trở lại sau khi đăng ký tạm ngừng, tăng 143,64%. Số doanh nghiệp tự giải thể là 96, tăng 11,63%. Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động là 187 doanh nghiệp, tăng 14,02%.

**5. Hoạt động dịch vụ**

**5.1. Bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng**

Hoạt động thương mại, dịch vụ tiếp tục ổn định, do các đơn vị luôn duy trì nhiều chương trình khuyến mãi hấp dẫn, giá cả hợp lý, góp phần ổn định thị trường.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2019, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu DV tiêu dùng ước đạt hơn 91.762 tỷ đồng, tăng khoảng 10,91% so cùng kỳ năm trước, xét theo ngành hoạt động:

- Doanh thu bán lẻ hàng hoá đạt 67.562 tỷ đồng, tăng 11,21% so cùng kỳ năm trước. Phân theo nhóm ngành hàng so cùng kỳ: Lương thực, thực phẩm tăng 12,5%; hàng may mặc tăng 10,7%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 8,7%; vật phẩm văn hóa, giáo dục tăng gần 14%; gỗ và VLXD tăng 18%; ô tô các loại tăng 18%; phương tiện đi lại (trừ ôtô, kể cả phụ tùng) tăng 11,5%; xăng dầu các loại tăng 5,6%; nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) tăng 3,3%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 9,3%; hàng hoá khác tăng 17,3%; doanh thu DV sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 13,6%;...

- Doanh thu DV lưu trú, ăn uống đạt 17.729 tỷ đồng, tăng 11,05% so cùng kỳ năm trước; trong đó: DV lưu trú đạt 203 tỷ đồng, tăng 4,15%; DV ăn uống đạt 17.526 tỷ đồng, tăng 11,14%.

- Doanh thu du lịch lữ hành đạt 30 tỷ đồng, tăng 7,11% so cùng kỳ năm trước.

- Doanh thu DV tiêu dùng khác đạt 6.441 tỷ đồng, tăng 7,45% so cùng kỳ năm trước, trong đó tăng cao nhất là DV kinh doanh bất động sản tăng 13,8%; DV y tế và hoạt động trợ giúp xã hội tăng 9,8%; DV hành chính và DV hỗ trợ (trừ DV lữ hành) tăng 9,7;... Riêng DV giáo dục và đào tạo chỉ bằng 98,6%.

**5.2. Vận tải**

Ước 9 tháng đầu năm 2019, tổng doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 3.974 tỷ đồng, tăng 11,46% so cùng kỳ; trong đó, doanh thu vận tải hành khách đạt 1.579 tỷ đồng, tăng 11,75% và hàng hóa đạt 2.212 tỷ đồng, tăng 11,43%.

Trong 9 tháng đầu năm 2019, vận tải hành khách, ước đạt 110,1 triệu lượt khách, tăng 11,12% và 1.816 triệu lượt khách.km, tăng 11,73% so cùng kỳ năm trước. Vận tải hàng hoá, ước đạt 29 triệu tấn, tăng 11,4% và 2.310 triệu tấn.km, tăng gần 12% so cùng kỳ năm trước.

**6. Hoạt động ngân hàng, bảo hiểm**

- Số dư tiền gửi bằng VND tính theo kỳ hạn đến ngày 11/9/2019 đạt 50.711 tỷ đồng, trong đó tiền gửi có kỳ hạn đạt 45.567 tỷ đồng (trong đó tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên là 23.910 tỷ đồng). Tính đến cuối tháng 9/2019: Tổng số dư vốn huy động ước thực hiện được 52.883 tỷ đồng, tăng 15,12% so cuối năm 2018 (trong đó huy động trên 12 tháng đạt 19.970 tỷ đồng). Hoạt động tín dụng, tổng dư nợ ước đạt 69.076 tỷ đồng, so cuối năm 2018 tăng 5,61% (trong đó dư nợ trung, dài hạn 21.187 tỷ đồng); nợ xấu 1.053 tỷ đồng (chiếm 1,52% so tổng dư nợ).

- Hoạt động kinh doanh bảo hiểm 6 tháng đầu năm 2019, tổng thu được 1.484 tỷ đồng, tăng 13,45% so cùng kỳ năm trước, gồm: Quỹ bảo hiểm xã hội (BHXH) được 849 tỷ đồng, tăng 13,47% và quỹ bảo hiểm y tế (BHYT) được 635 tỷ đồng, tăng 13,42%. Tổng chi được 1.488 tỷ đồng, tăng 14,8% so cùng kỳ năm trước, gồm: Chi các chế độ BHXH được 865 tỷ đồng, tăng 28,41% và chi khám, chữa bệnh BHYT được 623 tỷ đồng, tăng 0,08%.

**7. Xây dựng, đầu tư**

**7.1. Xây dựng**

Ước 9 tháng năm 2019, giá trị sản xuất ngành xây dựng: Theo giá hiện hành đạt 8.030 tỷ đồng, tăng 11,13% so cùng kỳ năm trước (trong đó, hộ dân cư đạt 3.898 tỷ đồng, tăng 7,6%; điều kiện mức sống trong dân cư ngày càng cao, hộ xây mới, sửa chữa, nâng cấp nhà ở đáp ứng nhu cầu ổn định an cư) và theo giá so sánh ước đạt 5.586 tỷ đồng, tăng 7,48% so cùng kỳ năm trước.

**7.2. Đầu tư phát triển**

Thực hiện vốn đầu tư phát triển toàn trên địa bàn (giá hiện hành) ước 9 tháng năm 2019 đạt 13.289 tỷ đồng, tăng 27,59% so cùng kỳ năm trước và bằng 20,06% GRDP; cùng kỳ năm 2018 là 17,08%). Bao gồm, so cùng kỳ năm trước: Vốn Nhà nước đạt 3.260 tỷ đồng, bằng 98,45%; vốn ngoài Nhà nước đạt 10.012 tỷ đồng, tăng 46,87% và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 17 tỷ đồng, bằng 6,05%. Nhìn chung, việc thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu tỉnh An Giang có nhiều thuận lợi, nhiều dự án được cấp giấy chứng nhận và đã đi vào hoạt động ổn định, giúp giải quyết việc làm cho lực lượng lao động trong tỉnh, ổn định cuộc sống.

Thực hiện vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý ước 9 tháng đầu năm 2019 đạt 2.488 tỷ đồng, so KH bằng 65,5% và so cùng kỳ tăng 40,14%, trong đó so cùng kỳ năm trước: Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh đạt 2.105 tỷ đồng, tăng 41,54%; cấp huyện đạt 383 tỷ đồng, tăng 32,95%.

**8. Thu, chi ngân sách nhà nước** (Từ đầu năm 2019 đến ngày 19/9/2019)

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn ước được 5.259 tỷ đồng, so dự toán năm đạt 86,49% và so cùng kỳ đạt 116,17%, bao gồm: Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu đạt 440 tỷ đồng, đạt 249,25% và đạt 306,63% và thu nội địa 4.819 tỷ đồng, đạt 81,62% và đạt 109,93%.

Tổng chi ngân sách Nhà nước địa phương đạt 8.767 tỷ đồng, so dự toán đạt 65,15% và so cùng kỳ đạt 101,73%; gồm: Chi đầu tư phát triển 2.132 tỷ đồng, đạt 52,85% và đạt 81,62%; chi thường xuyên 6.635 tỷ đồng, đạt 72,22% và đạt 110,48%.

**9. Xuất, nhập khẩu hàng hóa**

**9.1. Xuất khẩu hàng hoá**

Nhìn chung, tình hình xuất khẩu hàng hóa 9 tháng năm 2019 tiếp tục tăng trưởng, riêng mặt hàng gạo giảm nhẹ so cùng kỳ năm trước; nguyên nhân, thị trường có sức tiêu thụ lớn là Trung Quốc đang siết chặt chính sách nhập khẩu khiến hàng vào thị trường này ngày càng khó khăn.

Ước 9 tháng năm 2019, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 658 triệu USD, đạt 74,01% so KH và tăng 9,71% so cùng kỳ năm trước. Điểm qua một số mặt hàng chủ yếu của tỉnh xuất khẩu 9 tháng năm 2019 so cùng kỳ năm trước:

- Thuỷ sản đông lạnh, xuất được 88.760 tấn, tương đương 213 triệu USD, bằng 99,97% về lượng và bằng 99,84% về kim ngạch (trong đó cá tra, basa đạt 85.149 tấn, tương đương 203,25 triệu USD, bằng 98,63% về lượng và tăng 97,32% về kim ngạch).

Về thị trường, xuất khẩu qua 78 nước, trong đó, 31 nước Châu Á có tỷ trọng cao nhất trong tổng lượng xuất khẩu trực tiếp chiếm 53,43% và tỷ trọng còn lại xuất khẩu qua 21 nước Châu Âu, 16 nước Châu Mỹ, 3 nước Châu Đại Dương và 7 nước Châu Phi. Trung Quốc vẫn là thị trường chiếm tỷ trọng cao nhất 12.268 tấn, chiếm 14,43% tổng lượng xuất khẩu trực tiếp, so cùng kỳ bằng 92,29%; kế đến là thị trường Mexico 8.573 tấn, chiếm 10,09%,…

Giá xuất khẩu thủy sản đông lạnh bình quân 9 tháng năm 2019 đạt 2.399,91 USD/tấn, bằng 97,37% so cùng kỳ, giảm là do ảnh hưởng của nhu cầu thị trường giảm.

Hiện nay, giá cá tra trên thị trường sụt giảm mạnh là do người dân mở rộng vùng nuôi ồ ạt, dẫn đến cung vượt cầu; cộng với thị trường xuất khẩu gặp khó (do Trung Quốc, chính sách quản lý hoạt động biên mậu thay đổi khiến các doanh nghiệp gặp khó khăn nhất thời). Do đó, doanh nghiệp và chính quyền các cấp cần siết chặt huy hoạch vùng nuôi, rà soát lại vùng nguyên liệu, vận động người nuôi vào chuỗi liên kết, tập trung đầu tư nâng cao chất lượng và xúc tiến mở rộng thị trường, đặt biệt là thị trường Mỹ, Liên minh Châu Âu,… Các doanh nghiệp xuất khẩu cần liên kết lại, thống nhất mức giá trần xuất khẩu có lời; không để thị trường xuất khẩu ép giá khi cá tra nguyên liệu giảm.

- Gạo: Ước xuất được 356.380 tấn, tương đương 179,36 triệu USD; bằng 99,72% về lượng và bằng 99,03% về kim ngạch; giảm là do thị trường có sức tiêu thụ lớn là Trung Quốc đang siết chặt chính sách nhập khẩu khiến hàng vào thị trường này ngày càng khó khăn.

Về thị trường, xuất khẩu qua 39 nước, trong đó, 13 nước Châu Á có tỷ trọng cao nhất so tổng lượng xuất khẩu trực tiếp (chiếm 79,50%); kế đến là 11 nước Châu Phi (chiếm 16,21%) và tỷ trọng còn lại xuất qua 7 nước Châu Âu; 4 nước Châu Mỹ; 4 nước Châu Đại Dương. Xuất khẩu gạo qua thị trường Trung Quốc giảm mạnh so cùng kỳ nhưng vẫn là thị trường chiếm tỷ trọng cao nhất đạt 93,82 ngàn tấn (chiếm 32,01% tổng lượng xuất khẩu trực tiếp), bằng 84,26% so cùng kỳ; kế đến là thị trường Malaysia đạt 45,16 ngàn tấn (chiếm 15,41%), tăng 2,19% so cùng kỳ); thị trường Philippines đạt 41,68 nghìn tấn (chiếm 14,22%), tăng 1,01% so cùng kỳ. Giá gạo xuất khẩu bình quân 9 tháng đầu năm 2019 đạt 503,29 USD/tấn (giảm 0,69% so cùng kỳ), là do nhu cầu thị trường giảm nhập, ảnh hưởng giá giảm. Mặt khác, giá gạo thị trường nội địa luôn đứng ở mức thấp so với cùng kỳ trong thời gian dài, đây cũng là nguyên nhân làm cho giá gạo xuất khẩu giảm so cùng kỳ.

- Rau quả đông lạnh: Ước xuất 6.900 tấn, tương đương 11,6 triệu USD, tăng 5,31% về lượng và tăng 9,7% về kim ngạch.

- Hàng dệt, may (quần áo các loại) xuất đạt 70,5 triệu USD, tăng 16,67%. Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù xuất đạt 24,99 triệu USD, tăng 21,85% và giày dép các loại xuất đạt xuất đạt 21,38 triệu USD, tăng 14,09%. Hàng hóa khác đạt 110,73 triệu USD, tăng 26,08% về kim ngạch.

**9.2. Nhập khẩu hàng hoá**

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu 9 tháng năm 2019 đạt 117 triệu USD, so cùng kỳ tăng 7,54%, điểm qua một số mặt hàng chủ yếu tăng cao so cùng kỳ như: Gỗ và sản phẩm gỗ đạt 5,87 triệu USD, tăng 24,1%; vải các loại đạt 50,17 triệu USD, tăng 29,7%; hàng hóa đạt 16,64 triệu USD, tăng 20,86%;…

**10. Chỉ số giá**

**10.1. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)**

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 8/2019 tiếp tục tăng thêm 0,26% so tháng trước, trong đó có 7 nhóm tăng, 3 nhóm giảm và 1 nhóm ổn định; tăng cao nhất là thuốc và dịch vụ y tế tăng 2,69% (Chủ yếu do giá dịch vụ y tế tăng 3,16%, trong đó khám chữa bệnh ngoại trú tăng 2,33% và khám chữa bệnh nội trú tăng 4,33% theo Thông tư số 13/2019/TT-BYT ngày 05/7/2019 của Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2018/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp); đồ uống và thuốc lá tăng 0,74%; giáo dục tăng 0,37%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,31% (trong đó lương thực tăng 0,57%, tăng chủ yếu là mặt hàng gạo tẻ thường tăng 0,76%; thực phẩm tăng 0,41%; ăn uống ngoài gia đình tăng 0,07%); thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,26%; may mặc, mũ nón và giày dép tăng 0,12%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,09%;... Các nhóm hàng hóa và dịch vụ còn lại đều giảm như nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD giảm 0,01%; giao thông giảm 0,47%; văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,50%;... riêng bưu chính, viễn thông ổn định.

CPI tháng 8/2019 tăng 2,02% so tháng 12 năm trước; so cùng kỳ tăng 2,94% và bình quân 9 tháng năm nay tăng 3,34% so với bình quân cùng kỳ năm trước.

**10.2. Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ**

Chỉ số giá vàng (kiểu nhẩn tròn 1-2 chỉ; vàng 99,99%) tháng 8/2019 tăng 4,01% so tháng trước; so tháng 12/2018 tăng 15,03% và so cùng kỳ tăng 15,86% (do ảnh hưởng giá thế giới). Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 8/2019 giảm 0,22% so tháng trước; so tháng 12/2018 giảm 0,39% và so cùng kỳ năm trước tăng 0,47% (do ảnh hưởng giá thế giới).

**11. Tình hình dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm**

- Tình hình dịch bệnh từ đầu năm đến 18/9/2019: Sốt xuất huyết có 4.415 ca mắc, không tử vong; so cùng kỳ năm trước bằng 167,2% (tăng 1.175 ca mắc). Tay chân miệng có 1.157 ca mắc, không tử vong; so cùng kỳ bằng 190,3% (tăng 549 ca mắc). Thương hàn và phó thương hàn có 94 ca mắc, không có tử vong.

Từ đầu năm 2019 đến nay, xảy ra 1 vụ ngộ độc thực phẩm, với 4 người mắc và có 1 người tử vong.

**12. Tai nạn giao thông**

Trong 9 tháng năm 2019, toàn tỉnh đã xảy ra 46 vụ tai nạn giao thông, bằng 77,97%; trong đó đường bộ chiếm 44 vụ, bằng 77,19% so cùng kỳ năm trước; làm chết 41 người, bằng 61,19% so cùng kỳ và làm bị thương 19 người, bằng 55,88% so cùng kỳ.

**13. Phòng, chống cháy, nổ**

Trong 9 tháng năm 2019, toàn ngành đã kiểm tra, phát hiện, xử lý vi phạm hành chính đối với 185 trường hợp, với số tiền 1,48 tỷ đồng (trong đó vi phạm môi trường xử phạt 23 trường hợp với số tiền 0,183 tỷ đồng, khoáng sản xử phạt 117 trường hợp với số tiền 0,737 tỷ đồng).

Trong 9 tháng năm 2019, xảy ra 17 vụ cháy, nổ, bằng 121,43% so cùng kỳ; làm bị thương 1 người và ước giá trị thiệt hại 9,96 tỷ đồng, bằng 158,26%./.

|  |  |
| --- | --- |
| *Nơi nhận:*  - VP. Tỉnh ủy;  - VP. HĐND tỉnh;  - VP. UBND tỉnh; để báo cáo  - Đảng uỷ khối DCĐ.  - P.ANKT, Công an tỉnh;  - Sở, ngành tỉnh.  - Lưu: VT; P. TK Tổng hợp. | **KT. CỤC TRƯỞNG**  **PHÓ CỤC TRƯỞNG**  **Huỳnh Quang Minh** |